

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|----|------------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 75.181.979.006 | 72.710.330.396 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 23.365.388.191 | 30.838.069.563 |
| 1. Tiền | 111 | | 23.365.388.191 | 30.838.069.563 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 7.529.377.150 | 9.931.743.840 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 7.529.377.150 | 9.931.743.840 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) | 129 | | 0 | 0 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 31.407.641.200 | 15.533.268.130 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 10.753.917.198 | 13.045.563.769 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 5.222.626.412 | 2.476.004.361 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 15.431.097.590 | 11.700.000 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | 0 | 0 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 12.879.572.465 | 16.055.528.651 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 13.451.453.275 | 16.627.409.461 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | -571.880.810 | -571.880.810 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 0 | 351.720.212 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 0 | 32.378.341 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 0 | 319.341.871 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 0 | 0 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 0 | 0 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 26.413.526.905 | 26.983.476.635 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 405.281.736 | 405.281.736 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | 0 | 0 |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | 0 | 0 |
| 3. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | 0 | 0 |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 405.281.736 | 405.281.736 |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | 0 | 0 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 17.009.091.465 | 17.531.041.764 |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | | 14.271.219.044 | 14.676.521.711 |
| - Nguyên giá | 222 | | 25.028.971.801 | 25.028.971.801 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | -10.757.752.757 | -10.352.450.090 |
| 2. TSCĐ thuê tài chính | 224 | | 2.737.872.421 | 2.854.520.053 |
| - Nguyên giá | 225 | | 3.015.591.481 | 3.015.591.481 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | -277.719.060 | -161.071.428 |
| III. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 9.000.000.000 | 9.000.000.000 |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 9.000.000.000 | 9.000.000.000 |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | -846.296 | 47.153.135 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | -846.296 | 47.153.135 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 101.595.505.911 | 99.693.807.031 |
| | | | | |
| | | | | |

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|----|------------------------|-----------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 36.304.069.700 | 34.421.546.550 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 36.304.069.700 | 33.011.713.420 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 5.924.315.893 | 3.176.932.389 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 0 | 1.211.492.299 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | | 348.321.735 | 764.383.280 |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 0 | 51.979.262 |
| 5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | | 10.627.760 | 7.046.400 |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 30.020.804.312 | 27.799.879.790 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 0 | 1.409.833.130 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 0 | 1.409.833.130 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 65.291.436.211 | 65.272.260.481 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 65.291.436.211 | 65.272.260.481 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 63.153.120.000 | 63.153.120.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | -75.600.000 | -75.600.000 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 187.579.443 | 187.579.443 |
| 4. Lợi nhuận chưa phân phối | 421 | | 2.026.336.768 | 2.007.161.038 |
| - Lợi nhuận chưa phân phối năm trước | 421a | | 2.007.838.046 | 151.818.578 |
| - Lợi nhuận chưa phân phối năm nay | 421b | | 18.498.722 | 1.855.342.460 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 101.595.505.911 | 99.693.807.031 |



Phạm Tùng Linh
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 04 năm 2023

Phạm Thúy Nga
Kế toán trưởng

Phạm Thúy Nga
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Quý này năm nay | Quý này năm trước | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước |
|--|-----------|----|-----------------------|-----------------------|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 28.614.642.514 | 19.984.805.653 | 28.614.642.514 | 19.984.805.653 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 28.614.642.514 | 19.984.805.653 | 28.614.642.514 | 19.984.805.653 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 27.217.666.309 | 18.047.015.648 | 27.217.666.309 | 18.047.015.648 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 1.396.976.205 | 1.937.790.005 | 1.396.976.205 | 1.937.790.005 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 526.150.239 | 238.607 | 526.150.239 | 238.607 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 797.583.706 | 591.627.102 | 797.583.706 | 591.627.102 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 773.260.808 | 560.101.022 | 773.260.808 | 560.101.022 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | 251.972.666 | 197.162.458 | 251.972.666 | 197.162.458 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 779.033.735 | 557.482.272 | 779.033.735 | 557.482.272 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 94.536.337 | 591.756.780 | 94.536.337 | 591.756.780 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 58.16 | 300.499 | 58.16 | 300.499 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | -58.16 | -300.499 | -58.16 | -300.499 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 94.478.177 | 591.456.281 | 94.478.177 | 591.456.281 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 75.979.455 | 173.600.954 | 75.979.455 | 173.600.954 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 18.498.722 | 417.855.327 | 18.498.722 | 417.855.327 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 0 | 0 | 0 | 0 |



Phạm Tùng Linh
Giám đốc
Hải Phòng, ngày 20 tháng 04 năm 2023

Phạm Thúy Nga
Kế toán trưởng

Phạm Thúy Nga
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước |
|--|-----------|----|---|---|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 32.391.574.502 | 19.750.921.281 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | -15.253.474.979 | -5.201.937.894 |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | -136.623.233 | -408.095.746 |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | -652.502.313 | -540.046.847 |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | -500.000.000 | -500.000.000 |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 11.612.573.872 | 8.633.707.716 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | -22.618.309.580 | -7.189.418.784 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 4.843.238.269 | 14.545.129.726 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | 0 | 0 |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 0 | 0 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | 0 | 0 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 0 | 0 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | 0 | 0 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 0 | 0 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 1.080.359 | 238.607 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 1.080.359 | 238.607 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 0 | 0 |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành | 32 | | 0 | 0 |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 9.994.058.486 | 2.268.237.326 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | -22.311.058.486 | -17.925.467.713 |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | 0 | 0 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | 0 | 0 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | -12.317.000.000 | -15.657.230.387 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | -7.472.681.372 | -1.111.862.054 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 30.838.069.563 | 3.210.273.476 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 0 | 0 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 23.365.388.191 | 2.098.411.422 |



Phạm Tùng Linh
Giám đốc
Hải Phòng, ngày 20 tháng 04 năm 2023

Phạm Thúy Nga
Kế toán trưởng

Phạm Thúy Nga
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Tùng Khánh là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0200383737, do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp theo giấy đăng ký lần đầu ngày 07/03/2000, thay đổi lần thứ 10 ngày 20/05/2022.

Vốn Điều lệ của Công ty là 63.153.120.000 đồng.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 là 9 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 9 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn đồ ngũ kim, hàng kim khí, tôn mạ màu; Bán buôn cửa cuốn, khung nhôm, cửa nhôm kính, cửa nhựa lõi thép, cửa kính, lan can cầu thang kính, lan can cầu thang inox, cửa nhôm cuốn, cửa gỗ; Bán buôn ống, ống nối, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu, Chi tiết: Bán buôn hóa chất thông thường (trừ hóa chất Nhà nước cấm kinh doanh); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô, xe container, xe bồn, xe téc; Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất sản phẩm từ plastic, Chi tiết: Sản xuất bao bì bằng plastic; sản xuất găng tay PE; PVC và găng tay cao su; Sản xuất khác chưa được phân vào đầu, Chi tiết: Sản xuất đệm các loại; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu, Chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn; Sản xuất lan can cầu thang inox, cửa nhôm cuốn; Sản xuất ống và các sản phẩm bằng inox;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. ÁP DỤNG LUẬT KẾ TOÁN

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành,*
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | <u>Số năm khấu hao</u> |
|------------------------|------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 03 - 18 |
| Máy móc, thiết bị | 06 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 07 - 10 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tài sản cố định thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

| | <u>Số năm khấu hao</u> |
|---------------------|------------------------|
| Máy móc, thiết bị | 06 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 07 - 10 |

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| Chỉ tiêu | Số cuối kỳ | Đầu năm |
|-----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| - Tiền mặt | 3.284.694.843 | 827.073.272 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 20.080.693.348 | 30.010.996.291 |
| - Tiền đang chuyển | 0 | 0 |
| Cộng | <u>23.365.388.191</u> | <u>30.838.069.563</u> |

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

| Cổ phiếu | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|--|-----------------------------|-----------------------------|----------|-----------------------------|-----------------------------|----------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu (DHM) | 4.124.277.150 | 4.124.277.150 | - | 3.903.746.850 | 3.903.746.850 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Xuất nhập khẩu Đông Dương (DDG) | - | - | - | 3.828.321.750 | 3.828.321.750 | - |
| Công ty Cổ phần Petro Times (PPT) | 3.405.100.000 | 3.405.100.000 | - | 2.199.675.240 | 2.199.675.240 | - |
| Cộng | <u>7.529.377.150</u> | <u>7.529.377.150</u> | - | <u>9.931.743.840</u> | <u>9.931.743.840</u> | - |

b) Đầu tư tài chính dài hạn

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|--|-----------------------------|-----------------------------|----------|-----------------------------|-----------------------------|----------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết | 9.000.000.000 | 9.000.000.000 | - | 9.000.000.000 | 9.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Công nghệ và Thương mại Tùng Long (*) | 9.000.000.000 | 9.000.000.000 | - | 9.000.000.000 | 9.000.000.000 | - |
| Cộng | <u>9.000.000.000</u> | <u>9.000.000.000</u> | - | <u>9.000.000.000</u> | <u>9.000.000.000</u> | - |

(*)Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 10/12/2022 Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Tùng Khánh đã ký hợp đồng về việc mua 90.000 cổ phần tương ứng 45% vốn điều lệ Công ty Cổ phần Công nghệ và Thương mại Tùng Long, với giá chuyển nhượng là 100.000 VND/CP, tổng giá chuyển nhượng là 9.000.000.000 VND.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| Chỉ tiêu | Số cuối kỳ | Đầu năm |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Công ty TNHH Ngọc Long | 689.644.450 | 9.133.257.950 |
| Công ty CP thương mại và sản xuất Toàn An Khánh | 478.758.758 | 478.758.758 |
| NOBLE PACKING LIMITED | 7.076.040 | 1.053.117.191 |
| ATP SWORK SL | 726.979.992 | 1.559.471.678 |
| Công ty CP Công nghệ và TM Tùng Long | 7.277.618.697 | |
| Khách hàng khác | 1.524.035.661 | 820.958.192 |
| Cộng | <u>10.753.917.198</u> | <u>13.045.563.769</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| Chỉ tiêu | Số cuối kỳ | Đầu năm |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Công ty TNHH MTV đầu tư sản xuất Gia Thành | - | 971.216.885 |
| Công ty CP XNK Thương Mại Khánh Linh | 5.200.000.000 | 1.474.532.018 |
| Công ty CP vận tải và thương mại VEAM | - | 8.809.000 |
| Trả trước các khách hàng khác | 22.626.412 | 21.446.458 |
| Cộng | <u>5.222.626.412</u> | <u>2.476.004.361</u> |

9. HÀNG TỒN KHO

| Chỉ tiêu | Số cuối kỳ | Đầu năm |
|--|------------------------------|------------------------------|
| - Nguyên liệu, vật liệu; | 8.179.432.295 | 11.425.023.601 |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang; | | 43.519.064 |
| - Thành phẩm; | 170 | 12.516.052 |
| - Hàng hoá; | 5.272.020.810 | 5.281.442.089 |
| Cộng | <u>13.451.453.275</u> | <u>16.762.500.806</u> |

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------------|--------------------|---------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | | | |
| Số dư đầu năm | 22.638.435.334 | 670.689.273 | 1.719.847.194 | 25.028.971.801 |
| - Mua trong kỳ | - | - | - | - |
| - Bán trong kỳ | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 22.638.435.334 | 670.689.273 | 1.719.847.194 | 25.028.971.801 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | 8.746.177.655 | 203.997.049 | 1.402.275.386 | 10.352.450.090 |
| - Khấu hao trong kỳ | 371.663.724 | 4.464.285 | 29.174.658 | 405.302.667 |
| - Giảm khấu hao trong kỳ | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 9.117.841.379 | 208.461.334 | 1.431.450.044 | 10.757.752.757 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 13.892.257.679 | 466.692.224 | 317.571.808 | 14.676.521.711 |
| - Tại ngày 31/03/2023 | 13.520.593.955 | 462.227.939 | 288.397.150 | 14.271.219.044 |

• **Tài sản cố định thuê tài chính**

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------------|----------------------|---------------------------------|----------------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | | | |
| Số dư đầu năm | - | 3.015.591.481 | - | 3.015.591.481 |
| - Mua trong kỳ | - | - | - | - |
| - Bán trong kỳ | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | - | 3.015.591.481 | - | 3.015.591.481 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | - | 161.071.428 | - | 161.071.428 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

| | | | | |
|--------------------------|---|----------------------|---|----------------------|
| - Khấu hao trong kỳ | - | 116.647.632 | - | 116.647.632 |
| - Giảm khấu hao trong kỳ | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | | 277.719.060 | | 277.719.060 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | - | 2.854.520.053 | - | 2.854.520.053 |
| - Tại ngày 31/03/2023 | - | 2.737.872.421 | - | 2.737.872.421 |

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| Chỉ tiêu | Số cuối kỳ | Đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH MTV Đầu tư SX Gia Thành | 3.000.000.000 | 0 |
| Công ty TNHH Tấn Tài | 736.500.000 | 0 |
| Công ty TNHH Minh Trí | | 1.890.460.000 |
| Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY | | 97.200.000 |
| Công ty TNHH Thương mại quốc tế Chailease | 1.458.996.395 | 401.340.437 |
| Công ty TNHH Thương mại Đầu tư phát triển Quốc Minh | 495.000.000 | 495.000.000 |
| Phải trả cho các khách hàng khác | 233.819.498 | 292.931.952 |
| Cộng | 5.924.315.893 | 3.176.932.389 |

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| Chỉ tiêu | Đầu năm | Số phải nộp trong quý 1/2023 | Số đã thực nộp trong quý 1/2023 | Tại ngày 31/03/2023 |
|--|--------------------|------------------------------|---------------------------------|---------------------|
| Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng | - | 7.959.000 | - | 7.959.000 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 764.383.280 | 75.979.455 | 500.000.000 | 340.362.735 |
| Cộng | 764.383.280 | 83.938.455 | 500.000.000 | 348.321.735 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

| Chỉ tiêu | Giá trị Tại ngày 31/03/2023 | Giảm trong năm | Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn | Tăng trong năm | Giá trị đầu năm |
|---|--------------------------------|-----------------------|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vay và nợ thuê tài chính | | | | | |
| a) Vay ngắn hạn | 28.000.000.000 | 12.317.000.000 | - | 13.317.000.000 | 27.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam | 25.000.000.000 | 12.317.000.000 | - | 13.317.000.000 | 24.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | 3.000.000.000 | - | - | - | 3.000.000.000 |
| b) Nợ thuê tài chính đến hạn trả | 2.020.804.312 | 188.908.608 | - | - | 2.209.712.920 |
| Cộng | 30.020.804.312 | 12.505.908.608 | | 13.317.000.000 | 29.209.712.920 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TÙNG KHÁNH
MẪU SỐ B 09 -DN

Số 131, đường Quán Trữ, phường Đồng Hòa
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
quận Kiến An, thành phố Hải Phòng
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin chi tiết của khoản vay

(1) Vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/750909/HĐTD ngày 10/10/2022 với tổng hạn mức là 30 tỷ đồng trong 12 tháng; thời hạn cho vay, lãi suất áp dụng cho từng hợp đồng tín dụng cụ thể; khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động và được đảm bảo bằng Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất ở số BN 877638 của Công ty và Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất ở số BN 877638 của bên thứ 3; 3 phương tiện vận tải BKS 15C-092.67, 15C-247.28, 15A-347.27.

(2) Vay theo hợp đồng cho vay hạn mức số 091221-32303-01-SME ngày 12/10/2021, hạn mức 3 tỷ đồng trong 12 tháng, thời gian cho vay đối với từng lần tối đa không quá 6 tháng và áp dụng lãi suất theo khế ước nhận nợ, điều chỉnh 1 tháng/1 lần; Khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh inox, thép không gỉ, màng nhựa và hạt nhựa, lãi suất quá hạn 150% lãi trong hạn nhưng không quá 10%/năm; khoản vay được bảo lãnh thanh toán bởi Ông Phạm Tùng Linh - Giám đốc Công ty theo hợp đồng bảo lãnh số 01VPbank/BLCN.

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của Chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Cộng VND |
|-----------------------------|----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|----------------|
| Số dư đầu năm trước | 50.930.000.000 | (75.600.000) | 187.579.443 | 12.374.938.578 | 63.416.918.021 |
| Tăng trong năm trước (*) | 12.223.120.000 | - | - | (12.223.120.000) | - |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 1.855.342.460 | 1.855.342.460 |
| Số dư cuối năm trước | 63.153.120.000 | (75.600.000) | 187.579.443 | 2.007.161.038 | 65.272.260.481 |
| Số dư đầu năm nay | 63.153.120.000 | (75.600.000) | 187.579.443 | 2.007.161.038 | 65.272.260.481 |
| Tăng trong kỳ này | - | - | - | - | - |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | 18.498.722 | 18.498.722 |
| Số dư cuối kỳ này | 63.153.120.000 | (75.600.000) | 187.579.443 | 2.026.336.768 | 65.291.436.211 |

(*): Phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/03/2022. Số cổ phiếu dự kiến phát hành là 1.222.320 cổ phiếu tương ứng giá trị 12.223.200.000 đồng. Đến ngày 27/04/2022 Công ty đã hoàn tất các thủ tục tăng vốn với số cổ phiếu đã phân phối là 1.222.312 cổ phiếu cho 166 cổ đông, số cổ phiếu lẻ bị hủy là 08 cổ phiếu.

Cổ phiếu

| Chỉ tiêu | Số cuối kỳ | Đầu năm |
|--|-----------------|-----------------|
| | <u>Cổ phiếu</u> | <u>Cổ phiếu</u> |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 6.315.312 | 5.093.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 6.315.312 | 5.093.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 6.315.312 | 5.093.000 |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu.

15. DOANH THU BÁN HÀNG , CUNG CẤP DỊCH VỤ VÀ GIÁ VỐN

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TÙNG KHÁNH
MẪU SỐ B 09 -DN

Số 131, đường Quán Trữ, phường Đồng Hòa
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
quận Kiến An, thành phố Hải Phòng
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

| Chỉ tiêu | Quý 1/2023 | Quý 1/2022 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu | | |
| - Doanh thu bán hàng; | 27.507.863.909 | 19.984.705.653 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ; | 1.106.778.605 | 100.000 |
| Cộng | 28.614.642.514 | 19.984.805.653 |
| b. Các khoản giảm trừ doanh thu | 0 | 0 |
| Trong đó: | | |
| - Hàng bán bị trả lại. | 0 | 0 |
| c. Giá vốn hàng bán | 27.217.666.309 | 18.047.015.648 |

16. DOANH THU VÀ CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Quý 1/2023 | Quý 1/2022 |
|---|--------------------|--------------------|
| a. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay; | 420.477.949 | 238.607 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá; | | |
| - Lãi do kinh doanh chứng khoán. | 105.672.290 | 0 |
| Cộng | 526.150.239 | 238.607 |
| b. Chi phí tài chính | 0 | 0 |
| - Lãi tiền vay; | 773.260.808 | 560.101.022 |
| - Lỗ do bán các loại chứng khoán | 15.248.550 | 30.770.000 |
| - Chi phí tài chính khác | 9.074.348 | 756.080 |
| Cộng | 797.583.703 | 591.627.102 |

17. CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Quý 1/2023 | Quý 1/2022 |
|---|----------------------|--------------------|
| Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 607.676.765 | 557.482.272 |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN; | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 65.738.833 | 162.082.188 |
| Chi phí bằng tiền khác | 169.530.638 | 80.864.477 |
| Chi phí dự phòng phải thu khó đòi | | |
| Chi phí khấu hao bị loại | 285.360.939 | 285.360.949 |
| - Các khoản chi phí QLDN khác. | 258.403.325 | 29.174.658 |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | 779.033.735 | 197.162.458 |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng; | | |
| Chi phí nhân viên | 81.454.000 | 44.542.501 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | - | - |
| Chi phí bằng tiền khác | 170.518.666 | 129.498.300 |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác. | - | 23.121.657 |
| Cộng | 1.386.710.500 | 754.644.730 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TÙNG KHÁNH
MÃ SỐ B 09 -DN

Số 131, đường Quán Trữ, phường Đồng Hòa
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
quận Kiến An, thành phố Hải Phòng
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | | |
|-------------------------------------|----------|----------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu; | - | 1.085.326.800 |
| - Chi phí nhân công; | - | 309.903.681 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định; | - | 283.103.802 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài; | - | 92.080.452 |
| - Chi phí khác bằng tiền. | - | 179.601.986 |
| Cộng | - | 1.950.016.721 |

18. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | Quý 1/2023 | Quý 1/2022 |
|-----------------------------------|---------------|----------------|
| Thu nhập khác | | |
| - Lãi do thanh lý TSCĐ; | 0 | 0 |
| - Tiền khách hàng trả khuôn mẫu; | 0 | 0 |
| - Thu nhập khác | 0 | 0 |
| Cộng | 0 | 0 |
| Chi phí khác | | |
| - Chi phí khác | 0 | 0 |
| - Chi phí phạt chậm nộp tiền BHXH | 58.160 | 300.499 |
| Cộng | 58.160 | 300.499 |

19. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

1. Các bên liên quan

| Tên bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|------------------|
| Công ty cổ phần Công nghệ và Thương mại Tùng Long | Công ty liên kết |
| Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và người công bố thông tin | Ban điều hành |

2. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị |
|---|-----------------------|----------------|
| Công ty cổ phần Công nghệ và Thương mại Tùng Long | Bán hàng hóa, dịch vụ | 11.008.110.996 |

20. KHÁC

- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có sự kiện nào ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty
- Thông tin so sánh: Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2022 của CTCP Sản xuất và thương mại Tùng Khánh được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán Nhân tâm việt và BCTC quý 1/2022 tự lập.



Phạm Tùng Linh
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 04 năm 2023

Phạm Thúy Nga
Kế toán trưởng

Phạm Thúy Nga
Người lập